



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2013*

<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>
<b>Ngành:</b>	<b>TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG</b>
<b>Chuyên ngành đào tạo:</b>	<b>TÀI CHÍNH CÔNG</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>CHÍNH QUI</b>

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Tài chính công, ngành Tài chính - Ngân hàng, trang bị cho sinh viên hệ thống các kiến thức và các kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính công: quản lý ngân sách nhà nước của Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương và của các đơn vị dịch vụ công. Bên cạnh các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, chương trình còn tạo cho người học khả năng tư duy, khả năng nghiên cứu và vận dụng sáng tạo các kiến thức trong thực tiễn.

Ngoài ra, sinh viên còn được chú trọng giáo dục về phẩm chất, bản lĩnh chính trị, bảo đảm đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt.

#### 1.2. Chuẩn đầu ra

##### 1.2.1. Kiến thức

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính nói chung và tài chính công nói riêng.

- Có kiến thức về quản lý ngân sách nhà nước các cấp: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (Tỉnh, Huyện, Xã) .

- Có kiến thức về quản lý tài chính của các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc khu vực công.

- Có kiến thức nghiên cứu định lượng, giải quyết những vấn đề tài chính vĩ mô bằng các kỹ thuật và phương pháp định lượng.

##### 1.2.2. Kỹ năng

- Lập dự toán ngân sách, điều hành ngân sách và quyết toán ngân sách của các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc khu vực công.

- Thực hiện các nghiệp vụ về thuế, nghiệp vụ kho bạc và nghiệp vụ bảo hiểm xã hội.

- Thực hiện và cung ứng các dịch vụ tài chính như lập và thẩm định các dự án đầu tư công, ...

- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tích lũy, cập nhật kiến thức; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng phối hợp, làm việc theo nhóm; kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo, lập dự án và bảo vệ dự án.

- Kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế với khả năng giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ với trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

### **1.2.3. Thái độ và hành vi**

- Có ý thức cao trong việc chấp hành các quy định pháp luật, quan tâm và hành động có trách nhiệm đối với những vấn đề thuộc lợi ích của xã hội.

- Thể hiện tinh thần học tập suốt đời, tích cực cập nhật, nâng cao kiến thức mọi mặt, đặc biệt là kiến thức nghề nghiệp; luôn có trách nhiệm và chuyên nghiệp trong công việc.

- Năng động, trung thực, cầu thị, có ý thức kỷ luật, hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp.

### **1.3. Cơ hội nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính công có thể đảm nhiệm các công việc với tư cách chuyên viên tài chính hoặc vị trí quản trị tài chính các cấp trong các tổ chức sau:

+ Các cơ quan quản lý chuyên ngành về tài chính của Nhà nước: Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Phòng Tài chính, các cơ quan thuộc hệ thống Kho bạc, Thuế, Hải quan.

+ Các đơn vị hành chính, các đơn vị sự nghiệp thuộc khu vực công .

+ Các định chế tài chính phi lợi nhuận: Hệ thống Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quỹ tài chính công khác.

Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp còn có thể công tác tại các viện nghiên cứu kinh tế, các trường đại học và cao đẳng khối ngành kinh tế.

**2. Thời gian đào tạo:** Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Qui trình đào tạo:** Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm:** Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình**

**7.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (41 tín chỉ)**

### 7.1.1. Lý luận chính trị

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	2120201	Các nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin phần 1	2
2	2120251	Các nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin phần 2	3
3	2120211	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
4	2120061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>

### 7.1.2. Khoa học xã hội

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
5	2160082	Marketing căn bản	3
6	2110011	Pháp luật đại cương	2
7	2130032	Quản trị học	3
8	2110051	Xã hội học	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>10</b>

### 7.1.3. Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
9	4270011	Ngoại ngữ đại cương 1	3
10	4270021	Ngoại ngữ đại cương 2	2
11	4270031	Ngoại ngữ đại cương 3	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>7</b>

### 7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
12	2110061	Phương pháp định lượng trong kinh tế	3
13	2150011	Tin học đại cương	3
14	3250041	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
15	3250011	Toán cao cấp 1	3
16	3250021	Toán cao cấp 2	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>14</b>

### 7.1.5 Giáo dục thể chất

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
----	-------------	--------------	------------

17		Giáo dục thể chất	5
----	--	-------------------	---

### 7.1.6 Giáo dục quốc phòng

TT	Mã học phần	Tên học phần	
18		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

## 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (84 tín chỉ)

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở (20 tín chỉ)

#### 7.2.1.1 Kiến thức cơ sở khối ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
19	2111221	Kinh tế vĩ mô	3
20	2130851	Kinh tế vi mô	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>6</b>

#### 7.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
21	2150022	Kinh tế lượng	3
22	2110042	Luật kinh tế	2
23	2100012	Nguyên lý kế toán	3
24	2150042	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
25	2140582	Toán tài chính	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>14</b>

### 7.2.2. Kiến thức ngành chính (29 tín chỉ)

#### 7.2.2.1. Kiến thức chung của ngành chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	2140012	Tài chính – Tiền tệ	3
27	2140232	Tài chính quốc tế	3
28	2140132	Thị trường và các định chế tài chính	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>9</b>

#### 7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
29	2410232	Tài chính công	3
30	2140633	Quản lý tài chính công	3

31	2140643	Quản lý tài chính dự án đầu tư công	3
32	2140653	Lý thuyết thuế	3
33	2140663	Quản lý thuế	3
34	2140673	Nghiệp vụ kho bạc nhà nước	3
35	2140273	Bảo hiểm xã hội	2
<b>Tổng cộng</b>			<b>20</b>

### 7.2.3. Kiến thức bổ trợ (23 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
36	2100123	Kế toán hành chính sự nghiệp	3
37	2110112	Kinh tế phát triển	3
38	2111213	Kinh tế đầu tư	3
39	2160013	Hành chính công	3
40	2140123	Tài chính doanh nghiệp	3
41	2140593	Ngân hàng trung ương	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>18</b>

*Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
42	2100512	Kiểm soát nội bộ	3
43	2100082	Kiểm toán căn bản	3
44	2140532	Định giá tài sản	3
45	2150062	Hệ thống thông tin quản lý	3
46	2010011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
47	2150132	Hệ thống tài khoản quốc gia	3
48	2140222	Kinh tế bảo hiểm	3
49	2160062	Kinh tế công cộng	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>23</b>

### 7.2.4. Đề án môn học, thực hành và hoạt động ngoại khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
50	2140683	Đề án môn học	2
51		Hoạt động ngoại khóa	

### 7.2.5. Thực tập cuối khóa (10 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
-----	-------------	----------	------------

<b>Hình Thức 1</b>			
52	2140693	Bảo vệ báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
53		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
<b>Hình Thức 2</b>			
54	2140703	Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*	10

\*Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

**7.2.6. Lộ trình học** (*đính kèm theo chương trình đào tạo này*)

**HỘI ĐỒNG  
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**